hinelearn

HSK 1 · NGỮ PHÁP · SỔ BÀI TẬP

Sổ bài tập *Ngữ pháp HSK 1*

Chặng 1 · Mới tới Thượng Hải

yǔfǎ liànxícè
语法 练习册

Làm cùng Hine, du học sinh người Huế vừa sang Thượng Hải. Mỗi bài một trang mẫu câu và một trang bài tập. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

5	10	1/5	✓
bài trong sổ	mẫu câu	chặng	đáp án in ngược

Cách dùng sổ

1. Học bài trên web trước — mỗi bài có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bằng bút chì, không nhìn trang mẫu câu.
3. Lật ngược sổ dò đáp án, ghi điểm vào ô tự chấm.
4. Cuối chặng: cắt bảng tổng hợp mẫu câu kẹp vào sách.

Lộ trình

- ☐ **Bài 1** Tôi là Hine
- ☐ **Bài 2** Bạn là sinh viên à?
- ☐ **Bài 3** Hôm nay nóng thật
- ☐ **Bài 4** Đây là gì? Kia là ai?
- ☐ **Bài 5** Ở đâu, mấy cái, thế nào?
- ☐ **Ôn 1** Thẻ sinh viên của Hine

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp HSK 1: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1

1 BÀI 1 · 2 MẪU CÂU

Tôi là Hine

Câu 是 shì · Chủ – Động – Tân · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1/toi-la-hine



MẪU 1

Câu 是 shì (là)

A là B · phủ định: A không phải là B.

A (người, vật)	+	是 shì (là) · 不是 bú shì (không phải là)	+	B (danh từ)
chủ ngữ		vị ngữ		bổ ngữ

Tôi là sinh viên → Wǒ shì xuésheng
我 是 学生

cùng thứ tự từng chữ: 我 wǒ = tôi, 是 shì = là, 学生 xuésheng = sinh viên. "Không phải là" = 不是 bú shì.

Tā shì Ānnà
她 是 安娜。
Cô ấy là Anna.

Wǒ shì xuésheng
我 是 学生。
Tôi là sinh viên.

Tā bú shì Zhōngguó rén
她 不 是 中国 人。
Cô ấy không phải người Trung Quốc.

Zhāng āyí shì Zhōngguó rén
张 阿姨 是 中国 人。
Dì Trương là người Trung Quốc.

HAY SAI ~~我是好。~~ → Wǒ hěn hǎo
我 很 好。

"Tôi khoẻ": 是 shì chỉ nối hai danh từ (tôi = sinh viên), không đứng trước từ chỉ tính chất. Câu đúng học ở bài "Hôm nay nóng thật".

希

Hine: 不 bù đứng trước 是 shì thì đọc thành bú shì — bài ghi luôn dấu đã đổi: 不是 bú shì. Nút loa đọc đúng sẵn, bạn cứ nghe theo.

Bài 1 · Tôi là Hine mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Trật tự Chủ – Động – Tân

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ: ai + làm gì + cái gì.

Chủ ngữ (我 wǒ, 她 tā...)	+	Động từ (叫 jiào, 是 shì...)	+	Tân ngữ (希妮 Xīnī, 学生 xuésheng...)
chủ ngữ		vị ngữ		tân ngữ

Tôi tên là Hine → Wǒ jiào Xīnī
我 叫 希妮

"tên là" chỉ là MỘT động từ 叫 jiào, không thêm 是 shì.

Wǒ jiào Xīnī
我 叫 希妮。
Tôi tên là Hine.

Tā jiào Ānnà
她 叫 安娜。
Cô ấy tên là Anna.

Wǒ shì Yuènán rén
我 是 越南 人。
Tôi là người Việt Nam.

HAY SAI ~~我叫是希妮。~~ → Wǒ jiào Xīnī
我 叫 希妮。

"Tôi tên là Hine": "tên là" = 叫 jiào, một động từ. Thêm 是 shì là thừa — đúng cái Hine vừa nói nhầm.

希

Hine: Mình quen miệng "tên LÀ" nên nói 叫是 jiào shì. Dì Trương nói lại 叫希妮 jiào Xīnī là mình nhớ luôn: đã có 叫 jiào thì thôi 是 shì.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Tôi là người Việt Nam"?

(A) Shì wǒ Yuènán rén 是 我 越南 人。

(B) Wǒ shì Yuènán rén 我 是 越南 人。

(C) Wǒ Yuènán rén shì 我 越南 人 是。

2 Trong truyện, Hine nói nhầm câu nào với dì Trương?

(A) Wǒ shì Xīnī 我 是 希妮。

(B) Wǒ shì Yuènán rén 我 是 越南 人。

(C) Wǒ jiào shì Xīnī 我 叫 是 希妮。

3 Điền vào chỗ trống: Wǒ 我 _____ Zhōngguó rén 中国 人，Wǒ shì Yuènán rén 我 是 越南 人。

(A) jiào 叫

(B) bú shì 不 是

(C) shì 是

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Tā shì Ānnà
她 是 安娜。

(A) Cô ấy không phải Anna.

(B) Tôi là Anna.

(C) Cô ấy là Anna.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Wǒ 我 _____ Xīnī 希妮。 (Tôi tên là Hine.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 Zhōngguó rén 中国 人 | wǒ 我 | bú shì 不 是

Tôi không phải người Trung Quốc.

7 xuésheng 学生 | shì 是 | tā 她

Cô ấy là sinh viên.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. C · 3. B · 4. C · 5. jiào · 6. 我不是中国人 · 7. 她是学生

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép chữ với nghĩa.

1	wǒ 我	A	cô ấy
2	tā 她	B	tôi
3	rén 人	C	sinh viên
4	xuésheng 学生	D	người

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Tôi là Hine.

10 Tôi là người Việt Nam.

★ CÂU CỦA BẠN Bạn là ai, người nước nào?

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我是希妮。 · 10. 我是越南人。

2 BÀI 2 · 2 MẪU CÂU

Bạn là sinh viên à?

Câu hỏi 吗 ma · Hỏi lại với 呢 ne · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1/ban-la-sinh-vien-a



MẪU 1

Câu hỏi 吗 (ma) (có/không)

... à? ... không? (hỏi có hay không).

Câu kể (你是老师 nǐ shì lǎoshī) vị ngữ + 吗 ma trợ từ

Anh là thầy giáo à? → Nǐ shì lǎoshī ma
你 是 老师 吗？

câu kể 你是老师 nǐ shì lǎoshī + 吗 ma, không đảo chữ nào. Trả lời: 是 shì (đúng là) / 不是 bú shì (không phải).

Tā shì Zhōngguó rén ma
她 是 中国 人 吗？
Cô ấy là người Trung Quốc à?

Nǐ shì xuésheng ma
你 是 学生 吗？
Bạn là sinh viên à?

Tā shì lǎoshī ma
他 是 老师 吗？
Anh ấy là thầy giáo à?

Nǐmen shì Yuènán rén ma
你们 是 越南 人 吗？
Các bạn là người Việt Nam à?

HAY SAI ~~吗你是老师？~~ → Nǐ shì lǎoshī ma
你 是 老师 吗？

"Có phải anh là thầy giáo không?": 吗 ma luôn ở cuối câu, không đứng đầu như "có phải".

希 *Hine:* 吗 ma đọc nhẹ, ngắn, không dấu. Câu hỏi lên giọng nhẹ ở cuối — nghe nút loa vài lần là quen.

Bài 2 · Bạn là sinh viên à? mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Hỏi lại với 呢 (ne)

Còn ... thì sao? (hỏi lại đúng điều mình vừa nói).

Câu của mình (我是学生 wǒ shì xuésheng)	+	người kia (你 nǐ, 他 tā...)	+	呢 ne
vị ngữ		chủ ngữ		trợ từ

Còn bạn? → 你 (Nǐ) 呢 (ne)？

"còn" đứng trước, 呢 ne đứng sau người được hỏi.

Wǒ shì xuésheng, nǐ ne?
我是学生，你呢？
Tôi là sinh viên, còn bạn?

Wǒ jiào Xīnī, nǐ ne?
我叫希妮，你呢？
Tôi tên là Hine, còn bạn?

Tā shì lǎoshī, tā ne?
她是老师，他呢？
Cô ấy là giáo viên, còn anh ấy?

HAY SAI ~~呢你?~~ → 你 (Nǐ) 呢 (ne)？

"Còn bạn?": tiếng Việt đặt "còn" trước, tiếng Trung đặt 呢 ne sau — đúng cái Hine vừa nói nhầm.

希 *Hine:* 你呢？ Nǐ ne? đứng một mình thì người nghe không biết hỏi gì. Nói câu của mình trước: 我是学生，你呢？ Wǒ shì xuésheng, nǐ ne?

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Thêm chữ nào vào cuối để thành câu hỏi "Cô ấy là người Trung Quốc à?" Tā shì Zhōngguó rén 她 是 中国 人 _____ ?

(A) bù 不 (B) ma 吗 (C) ne 呢

2 Trong truyện, Hine nói nhầm câu nào?

(A) Nǐ shì lǎoshī ma 你 是 老师 吗？ (B) Ne nǐ 呢 你？ (C) Shì, wǒ shì Xīnī 是，我 是 希妮。

3 Người ta hỏi bạn: Nǐ shì Zhōngguó rén ma 你 是 中国 人 吗？ (Bạn là người Trung Quốc à?) Bạn là người Việt Nam. Đáp thế nào?

(A) Shì, wǒ shì Yuènán rén 是，我 是 越南 人。 (B) Bú shì, wǒ shì Yuènán rén 不 是，我 是 越南 人。

(C) Ma, wǒ shì Yuènán rén 吗，我 是 越南 人。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wǒ shì xuésheng, Nǐ ne 我 是 学生，你 呢？

(A) Bạn là sinh viên à? (B) Tôi là sinh viên à? (C) Tôi là sinh viên, còn bạn?

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Nǐ shì lǎoshī _____ ? 你 是 老师 (Anh là thầy giáo à?) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 ma 吗 | nǐ 你 | lǎoshī 老师 | shì 是

Anh là thầy giáo à?

_____

ĐÁP ÁN 1. B · 2. B · 3. B · 4. C · 5. ma · 6. 你是老师吗

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

ne	wǒ jiào Xīnī	nǐ
呢	我 叫 希妮，	你

Tôi tên là Hine, còn bạn?

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép câu hỏi với câu trả lời.

1	Nǐ shì lǎoshī ma 你 是 老师 吗？	A	Shì, wǒ shì Xīnī 是，我 是 希妮。
2	Nǐ shì Xīnī ma 你 是 希妮 吗？	B	Wǒ shì Yuènán rén 我 是 越南 人。
3	Wǒ shì Zhōngguó rén, nǐ ne 我 是 中国 人，你 呢？	C	Bú shì, wǒ shì xuésheng 不 是，我 是 学生。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Anh là thầy giáo à?

10 Không, tôi là sinh viên.

★ CÂU CỦA BẠN Hỏi rồi hỏi lại

ĐÁP ÁN 7. 我叫希妮，你呢 · 8. 1–C 2–A 3–B · 9. 你是老师吗？ · 10. 不是，我是学生。

3 BÀI 3 · 2 MẪU CÂU

Hôm nay nóng thật

Câu tính từ với 很 hěn · Phó từ mức độ · học trên web:
hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1/hom-nay-nong-that



MẪU 1

Câu tính từ với hěn 很

Ai, cái gì thế nào. 很 hěn ở đây rất nhẹ, gần như không dịch. Phủ định: 不 bù + tính từ.

Chủ ngữ (我 wǒ, 今天 jīntiān...)	+	很 hěn · phủ định: 不 bù	+	Tính từ (好 hǎo, 忙 máng, 热 rè...)
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Tôi bận → Wǒ hěn máng
我 很 忙

tiếng Việt không chen "là" trước "bận", tiếng Trung cũng không chen 是 shì. Không bận: 我不忙 Wǒ bù máng.

Wǒ hěn hǎo
我 很 好。
Tôi khoẻ.

Wǒ hěn gāoxìng
我 很 高兴。
Tôi vui lắm.

Tāmen hěn máng
他们 很 忙。
Họ bận.

Wǒ bù máng
我 不 忙。
Tôi không bận.

HAY SAI ~~我是热。~~ → Wǒ hěn rè
我 很 热。

"Mình nóng": trước tính từ không có 是 shì — đúng cái Hine vừa nói nhầm.

希 *Hine:* Bỏ 很 hěn thì 我忙 wǒ máng nghe như đang so với ai đó ("tôi thì bận"). Kể bình thường, cứ đệm 很 hěn vào.

Bài 3 · Hôm nay nóng thật mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Phó từ mức độ fēicháng 非常, zhēn 真, yǒudiǎnr 有点儿, bú tài 不太

非常 fēicháng: rất, cực kỳ · 真 zhēn: thật là (khen, than ngay lúc nói) · 有点儿 yǒudiǎnr: hơi (thường là không vừa ý) · 不太 bú tài: không... lắm.

Chủ ngữ	+	非常 fēicháng / 真 zhēn / 有点儿 yǒudiǎnr / 不太 bú tài	+	Tính từ
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Hôm nay hơi nóng → Jīntiān 今天 yǒudiǎnr 有点儿 rè 热

chữ chỉ mức độ đứng trước tính từ, như "hơi nóng", "rất bận". Riêng "nóng thật" thì tiếng Trung đảo lên: 真热 zhēn rè.

Jīntiān bú tài rè
今天 不 太 热。
Hôm nay không nóng lắm.

Jīntiān zhēn rè
今天 真 热！
Hôm nay nóng thật!

Wǒ yǒudiǎnr máng
我 有点儿 忙。
Tôi hơi bận.

Wǒmen fēicháng gāoxìng
我们 非常 高兴。
Chúng tôi rất vui.

HAY SAI ~~有点儿高兴~~ → hěn gāoxìng 很 高兴

"Hơi vui" nghe lạ: 有点儿 yǒudiǎnr dùng cho điều không vừa ý (hơi nóng, hơi bận). Vui thì 很高兴 hěn gāoxìng (vui lắm).

Hine: 有点儿 yǒudiǎnr là "hơi" kiểu than: hơi nóng, hơi bận. Vui thì nói 很高兴 hěn gāoxìng, đừng nói "hơi vui".

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Tôi bận"?

(A) Wǒ hěn máng 我很忙。 (B) Wǒ shì máng 我是忙。 (C) Wǒ máng shì 我忙是。

2 Cụm nào nghe KHÔNG tự nhiên?

(A) yǒudiǎnr gāoxìng 有点儿高兴 (B) yǒudiǎnr rè 有点儿热 (C) yǒudiǎnr máng 有点儿忙

3 Trong truyện, Anna rủ đi dạo. Hine trả lời thế nào?

(A) Wǒ yǒudiǎnr máng 我有点儿忙。 (B) Wǒ hěn gāoxìng 我很高兴。 (C) Jīntiān bú tài rè 今天不太热。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Jīntiān zhēn rè
今天 真 热！

(A) Hôm nay nóng thật! (B) Hôm nay không nóng lắm. (C) Hôm nay hơi nóng.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Wǒ _____ hǎo
我 好。 (Tôi khoẻ.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 rè 热 | jīntiān 今天 | bú tài 不 太

Hôm nay không nóng lắm.

7 gāoxìng 高兴 | wǒmen 我们 | fēicháng 非常

Chúng tôi rất vui.

ĐÁP ÁN 1. A · 2. A · 3. A · 4. A · 5. hěn · 6. 今天不太热 · 7. 我们非常高兴

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép chữ với nghĩa.

1	fēicháng 非常	A	thật là
2	zhēn 真	B	rất, cực kỳ
3	yǒudiǎnr 有点儿	C	không... lắm
4	bú 不 tài 太	D	hơi (không vừa ý)

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我是忙。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Hôm nay nóng thật!

11 Tôi vui lắm.

CÂU CỦA BẠN Hôm nay của bạn thế nào?

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我很忙。 · 10. 今天真热！ · 11. 我很高兴。

4 BÀI 4 · 2 MẪU CÂU

Đây là gì? Kia là ai?

这 zhè, 那 nà, 哪 nǎ · Từ để hỏi 什么 shénme, 谁 shéi · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1/day-la-gi-kia-la-ai



四 MẪU 1

zhè nà nǎ
这, 那, 哪

这 zhè: đây, này (gần) · 那 nà: kia, đó (xa) · 哪 nǎ: nào (hỏi).

这 zhè / 那 nà	+	是 shì	+	danh từ
chủ ngữ		vị ngữ		bổ ngữ

zhège rén
Người này → 这个 人

tiếng Việt nói "người này" (này đứng sau), tiếng Trung nói "này + cái + người" (这 zhè đứng trước, có 个 gè ở giữa). Đứng một mình làm chủ ngữ thì không cần 个 gè: 这是... zhè shì... (đây là...).

Zhège rén shì shéi
这个 人 是 谁？
Người này là ai?

Zhè shì Yuènán kāfēi
这 是 越南 咖啡。
Đây là cà phê Việt Nam.

Nǐ shì nǎ guó rén
你 是 哪 国 人？
Bạn là người nước nào?

Zhèxiē shì shénme
这些 是 什么？
Những cái này là gì?

HAY SAI ~~你是那国人？~~ → Nǐ shì nǎ guó rén 你 是 哪 国 人？

"Bạn là người nước nào?": 那 nà (kia, thanh 4) khác 哪 nǎ (nào, thanh 3, có bộ 口 kǒu miệng).

希 *Hine:* 那 nà (kia) thanh 4, 哪 nǎ (nào) thanh 3, chữ 哪 nǎ có thêm bộ 口 kǒu (miệng) bên trái — miệng để hỏi.

Bài 4 · Đây là gì? Kia là ai? mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Từ để hỏi 什么 (shénme), 谁 (shéi)

什么 shénme: gì · 谁 shéi: ai.

(câu kể giữ nguyên)
vị ngữ

\+

什么 shénme / 谁 shéi ở đúng chỗ điều cần hỏi
bổ ngữ

Kia là ai? → Nà shì shéi 那 是 谁？

"ai" đứng đâu thì 谁 shéi đứng đó. Câu có 什么 shénme, 谁 shéi thì không thêm 吗 ma.

Nǐ jiào shénme míngzi
你 叫 什么 名字？
Bạn tên là gì?

Zhè shì shénme
这 是 什么？
Đây là gì?

Nà shì shéi
那 是 谁？
Kia là ai?

Shéi shì lǎoshī
谁 是 老师？
Ai là giáo viên?

HAY SAI ~~那是什么吗?~~ → Nà shì shénme 那 是 什么？

"Kia là gì?": đã có 什么 shénme là câu hỏi, không thêm 吗 ma — đúng cái Hine vừa nói nhầm.

Hine: 谁 shéi khi nói thường đọc shéi; từ điển ghi cả shuí. Nghe hai cách đều là "ai".

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 12

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Đây là gì?"

(A) Zhè shì shénme 这 是 什么？

(B) Zhè shì shénme ma 这 是 什么 吗？

(C) Shénme shì zhè 什么 是 这？

2 Điền vào chỗ trống: Nǐ shì 你 是 _____ guó rén 国 人？ (Bạn là người nước nào?)

(A) nà 那

(B) nǎ 哪

(C) zhè 这

3 Trong truyện, Hine nói nhầm câu nào?

(A) Zhè shì Yuènán kāfēi 这 是 越南 咖啡。

(B) Nà shì shénme ma 那 是 什么 吗？

(C) Nà shì wǒ mèimei 那 是 我 妹妹。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Nǐ shì nǎ guó rén

你 是 哪 国 人？

(A) Bạn là người nước nào?

(B) Bạn là người Trung Quốc à?

(C) Kia là người nước nào?

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Nà shì 那 是 _____ ? (Kia là ai?) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 shéi 谁 | zhège rén 这个 人 | shì 是

Người này là ai?

_____

7 míngzi 名字 | nǐ 你 | shénme 什么 | jiào 叫

Bạn tên là gì?

_____

ĐÁP ÁN 1. A · 2. B · 3. B · 4. A · 5. shéi · 6. 这个人是谁 · 7. 你叫什么名字

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép chữ với nghĩa.

1	zhè 这	A	kia, đó
2	nà 那	B	đây, này
3	nǎ 哪	C	ai
4	shéi 谁	D	nào

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 这人

10 那是谁吗?

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

11 Đây là gì?

12 Kia là ai?

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 这个人 · 10. 那是谁? · 11. 这是什么? · 12. 那是谁?

5 BÀI 5 · 2 MẪU CÂU

Ở đâu, mấy cái, thế nào?

Từ để hỏi 哪儿 nǎr, 几 jǐ, 多少 duōshao, 怎么 zěnme, 怎么样 zěnmeyàng, 多 duō · 呢 ne trong câu hỏi · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1/o-dau-may-cai-the-nao



MẪU 1

Từ để hỏi 哪儿 nǎr / 哪里 nǎlǐ, 几 jǐ, 多少 duōshao, 怎么 zěnme, 怎么样 zěnmeyàng, 多 duō

哪儿 nǎr / 哪里 nǎlǐ: đâu · 几 jǐ: mấy (số nhỏ) · 多少 duōshao: bao nhiêu · 怎么 zěnme: làm sao, bằng cách nào · 怎么样 zěnmeyàng: thế nào · 多 duō + tính từ: bao (to, lớn...).

(câu kể giữ nguyên) vị ngữ	+	từ để hỏi ở đúng chỗ điều cần hỏi bổ ngữ	+	几 jǐ + lượng từ · 多少 duōshao (+ lượng từ) · 怎么 zěnme + động từ · ... + 怎么样 zěnmeyàng · 多 duō + tính từ

Anna ở đâu? → Ānnà zài nǎr 安娜 在 哪儿？

"đâu" ở cuối, 哪儿 nǎr cũng ở cuối. Giống tiếng Việt, không đảo; không thêm 吗 ma.

Zhège zěnme mài
这个 怎么 卖？
Cái này bán thế nào? (hỏi giá)

Duōshao qián
多少 钱？
Bao nhiêu tiền?

Nǐ duō dà
你 多 大？
Bạn bao nhiêu tuổi?

Nǐmen jǐ gè rén
你们 几 个 人？
Các bạn mấy người?

HAY SAI ~~这个几钱？~~ → Zhège duōshao qián 这个 多少 钱？

"Cái này bao nhiêu tiền?": hỏi giá luôn dùng 多少 duōshao; 几 jǐ cho số nhỏ và cần lượng từ — đúng cái Hine vừa nói nhầm.

希 *Hine:* Người Việt quen "mấy tiền" nên hay nói 几钱 jǐ qián. Hỏi giá thì luôn là 多少钱 duōshao qián.

Bài 5 · Ở đâu, mấy cái, thế nào? mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

ne
呢 trong câu hỏi có từ để hỏi

... nhỉ? (hỏi mềm, hơi thắc mắc, như tự hỏi).

Câu hỏi có từ để hỏi (安娜在哪儿 Ānnà zài nǎr)
vị ngữ

\+

呢 ne
trợ từ

Anna đâu rồi nhỉ? → Ānnà zài nǎr ne
安娜 在 哪儿 呢？

"nhỉ" cuối câu, 呢 ne cuối câu.

Ānnà zài nǎr ne
安娜 在 哪儿 呢？
Anna đâu rồi nhỉ?

Zhè shì shénme ne
这 是 什么 呢？
Cái này là gì nhỉ?

Tā shì shéi ne
她 是 谁 呢？
Cô ấy là ai nhỉ?

HAY SAI ~~安娜在哪儿吗？~~ → Ānnà zài nǎr ne
安娜 在 哪儿 呢？

Câu đã có 哪儿 nǎr thì không thêm 吗 ma; muốn mềm thì thêm 呢 ne.

Hine: 呢 ne ở bài "Bạn là sinh viên à?" là "còn ... ?"; ở đây 呢 ne đi sau câu đã có từ để hỏi, nghe như "... nhỉ?".

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Bao nhiêu tiền?"

(A) Zěnme qián 怎么 钱？ (B) Jǐ qián 几 钱？ (C) Duōshao qián 多少 钱？

2 Bạn muốn hỏi tuổi một bạn sinh viên cùng lớp. Hỏi thế nào?

(A) Nǐ jǐ suì 你 几 岁？ (B) Nǐ duōshao qián 你 多少 钱？ (C) Nǐ duō dà 你 多 大？

3 Trong truyện, Hine nói nhầm câu nào?

(A) Zhège zěnmeyàng 这个 怎么样？ (B) Ānnà zài nǎr ne 安娜 在 哪儿 呢？ (C) Zhège jǐ qián 这个 几 钱？

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Zhège zěnmeyàng
这个 怎么样？

(A) Cái này bao nhiêu tiền? (B) Cái này bán thế nào? (C) Cái này thế nào?

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Zhège 这个 _____ mài 卖？ (Cái này bán thế nào?) Viết pinyin (có dấu thanh) của từ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 ne 呢 | Ānnà 安娜 | zài 在 | nǎr 哪儿

Anna đâu rồi nhỉ?

_____

7 dà 大 | nǐ 你 | duō 多

Bạn bao nhiêu tuổi?

_____

ĐÁP ÁN 1. C · 2. C · 3. C · 4. C · 5. zěnme · 6. 安娜在哪儿呢 · 7. 你多大

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép chữ với nghĩa.

1 哪儿 (nǎr)	A mấy (số nhỏ)
2 几 (jǐ)	B đâu
3 怎么 (zěnme)	C thế nào (hỏi ý)
4 怎么样 (zěnmeyàng)	D làm sao, bằng cách nào

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 安娜，你几岁？

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Bao nhiêu tiền?

11 Cái này thế nào?

★ CÂU CỦA BẠN Hỏi ở siêu thị trong ngõ

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 安娜，你多大？ · 10. 多少钱？ · 11. 这个怎么样？

ÔN ÔN 1

Thẻ sinh viên của Hine

ôn 10 mẫu của năm bài đầu · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI ÔN 17 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 17

THẺ SINH VIÊN TẠM

CN 5/9/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Shēnjiāng Dàxué
申江 大学

míngzi Xīnī
名字： 希妮

guó Yuènán
国： 越南

suì èrshí
岁： 二十

fángjiān sì yāo èr
房间： 四 一 二

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

1 Trên thẻ, Hine là người nước nào?

(A) Nga (B) Việt Nam (C) Trung Quốc

2 Anna đọc nhầm số nào?

(A) sì 四 (bốn) đọc thành shí 十 (mười)

(B) yāo 一 đọc thành qī 七

(C) èr 二 đọc thành liǎng 两

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

3 Đọc thẻ: suì 岁： èrshí 二十. Hine bao nhiêu tuổi?

(A) 2 (B) 12 (C) 20

ĐÁP ÁN Nghĩa tờ giấy: Đại học Thần Giang (tên tự đặt) / tên: Hine / nước: Việt Nam / tuổi: 20 / phòng: 412 · 1. B · 2. A · 3. C

Ôn 1 · Thẻ sinh viên của Hine tiếp

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

4 Đọc thẻ: 房间 (fángjiān): 四一二 (sì yāo èr). Phòng số mấy?

(A) 12 (B) 402 (C) 412

5 Câu nào SAI?

(A) Wǒ hěn máng 我很忙。

(B) Wǒ shì xuésheng 我是学生。

(C) Wǒ shì hěn máng 我是很忙。

6 Câu nào nghĩa là "Kia là ai?"

(A) Nǎ shì shéi 哪是谁？

(B) Nà shì shéi 那是谁？

(C) Nà shì shéi ma 那是谁吗？

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

7 Wǒ bú shì Zhōngguó rén
我不是中国人。

(A) Tôi không phải người Trung Quốc.

(B) Tôi là người Trung Quốc.

(C) Tôi là người Trung Quốc à?

8 Wǒ yǒudiǎnr máng, Nǐ ne
我有点儿忙，你呢？

(A) Bạn hơi bận à?

(B) Tôi rất bận, còn bạn?

(C) Tôi hơi bận, còn bạn?

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

9 Ānnà zài _____ ne？ (Anna đâu rồi nhỉ?) Viết pinyin (có dấu thanh) của từ còn thiếu.

安娜在 ____ 呢？

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

10 míngzi 名字 | jiào 叫 | nǐ 你 | shénme 什么

Bạn tên là gì?

_____

ĐÁP ÁN 4. C · 5. C · 6. B · 7. A · 8. C · 9. nǎr · 10. 你叫什么名字

Ôn 1 · Thẻ sinh viên của Hine tiếp

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

11

guó 国 | shì 是 | rén 人 | nǐ 你 | nǎ 哪

Bạn là người nước nào?

N Nối cho đúng kẻ một đường

12 Ghép câu hỏi với câu trả lời.

1	Nǐ jiào shénme míngzi 你 叫 什么 名字？	A	Wǒ shì Yuènán rén 我 是 越南 人。
2	Nǐ shì nǎ guó rén 你 是 哪 国 人？	B	Wǒ jiào Xīnī 我 叫 希妮。
3	Zhège duōshao qián 这个 多少 钱？	C	Bú tài máng 不 太 忙。
4	Nǐ máng ma 你 忙 吗？	D	Shíwǔ kuài 十五 块。

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

13 我叫是希妮。

bài Tôi là Hine

14 呢你？

bài Bạn là sinh viên à?

15 我是热。

bài Hôm nay nóng thật

ĐÁP ÁN 11. 你是哪国人 · 12. 1–B 2–A 3–D 4–C · 13. 我叫希妮。 · 14. 你呢？ · 15. 我很热。

Ôn 1 · Thẻ sinh viên của Hine tiếp

C **Câu này sai một chỗ** viết lại câu đúng

16 那是什么吗?

bài Đây là gì? Kia là ai?

17 这个几钱?

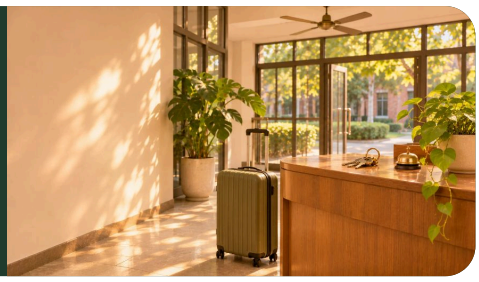
bài Ở đâu, mấy cái, thế nào?

ĐÁP ÁN 16. 那是什么？ · 17. 这个多少钱？

10 BẢNG TỔNG HỢP CHẶNG 1

10 mẫu câu *trên một trang*

Cắt trang này ra, kẹp vào sách — tô ô mẫu đã nói được, ôn trước giờ kiểm tra



Bài 1 — **Câu 是 (shì) (là)**

A là B · phủ định: A không phải là B.

她 是 安娜。 (Tā shì Ānnà)

Cô ấy là Anna.

☐

Bài 1 — **Trật tự Chủ – Động – Tân**

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ: ai + làm gì + cái gì.

我 叫 希妮。 (Wǒ jiào Xīnī)

Tôi tên là Hine.

☐

Bài 2 — **Câu hỏi 吗 (ma) (có/không)**

... à? ... không? (hỏi có hay không).

她 是 中国 人 吗？ (Tā shì Zhōngguó rén ma)

Cô ấy là người Trung Quốc à?

☐

Bài 2 — **Hỏi lại với 呢 (ne)**

Còn ... thì sao? (hỏi lại đúng điều mình vừa nói).

我 是 学生， 你 呢？ (Wǒ shì xuésheng nǐ ne)

Tôi là sinh viên, còn bạn?

☐

Bài 3 — **Câu tính từ với 很 (hěn)**

Ai, cái gì thế nào. 很 hěn ở đây rất nhẹ, gần như không dịch. Phủ định: 不 bù + tính từ.

我 很 好。 (Wǒ hěn hǎo)

Tôi khoẻ.

☐

Bài 3 — **Phó từ mức độ 非常 (fēicháng), 真 (zhēn), 有点儿 (yǒudiǎnr), 不太 (bú tài)**

非常 fēicháng: rất, cực kỳ · 真 zhēn: thật là (khen, than ngay lúc nói) · 有点儿 yǒudiǎnr: hơi (thường là không vừa ý) · 不太 bú tài: không... lắm.

今天 不 太 热。 (Jīntiān bú tài rè)

Hôm nay không nóng lắm.

☐

Bài 4 — **这 (zhè), 那 (nà), 哪 (nǎ)**

这 zhè: đây, này (gần) · 那 nà: kia, đó (xa) · 哪 nǎ: nào (hỏi).

这个 人 是 谁？ (Zhège rén shì shéi)

Người này là ai?

☐

Bài 4 — **Từ để hỏi 什么 (shénme), 谁 (shéi)**

什么 shénme: gì · 谁 shéi: ai.

你 叫 什么 名字？ (Nǐ jiào shénme míngzi)

Bạn tên là gì?

☐

Bài 5 — **Từ để hỏi 哪儿 (nǎr) / 哪里 (nǎlǐ), 几 (jǐ), 多少 (duōshao), 怎么 (zěnme), 怎么样 (zěnmeyàng), 多 (duō)**

哪儿 nǎr / 哪里 nǎlǐ: đâu · 几 jǐ: mấy (số nhỏ) · 多少 duōshao: bao nhiêu · 怎么 zěnme: làm sao, bằng cách nào · 怎么样 zěnmeyàng: thế nào · 多 duō + tính từ: bao (to, lớn...).

这个 怎么 卖？ (Zhège zěnme mài)

Cái này bán thế nào? (hỏi giá)

☐

Bài 5 — **呢 (ne) trong câu hỏi có từ để hỏi**

... nhỉ? (hỏi mềm, hơi thắc mắc, như tự hỏi).

安娜 在 哪儿 呢？ (Ānnà zài nǎr ne)

Anna đâu rồi nhỉ?

☐